

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hiệp Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của: Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 493/TTr-TNMT ngày 19/7/2021 và hồ sơ kèm theo; UBND huyện Hiệp Hòa tại Tờ trình số 198/TTr-UBND ngày 16/7/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hiệp Hòa với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo các Biểu số 01,02, 03 kèm theo gồm: Diện tích, cơ cấu các loại đất; Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất; Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hiệp Hòa.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức:

1. UBND huyện Hiệp Hòa:

- Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của

pháp luật về đất đai; đăng tải Quyết định này và Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trên Cổng thông tin điện tử của huyện.

- Căn cứ nội dung Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt trên đây tổ chức rà soát, trình UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Tăng cường quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đặc biệt là khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ các khu vực quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, khu đô thị, khu dân cư. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của UBND cấp xã, kịp thời phát hiện xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Đăng tải công khai Quyết định này và Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hiệp Hòa trên Cổng thông tin điện tử của Sở.

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của UBND huyện, báo cáo UBND tỉnh trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày phê duyệt quyết định này; thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện để kịp thời phát hiện, chấn chỉnh, xử lý các vi phạm theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Hiệp Hòa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh (b/c);
- Sở TN&MT (lưu HS 10);
- Huyện ủy, HĐND huyện Hiệp Hòa;
- Văn phòng UBND tỉnh:
 - + LĐVP, TKCT;
 - + Các phòng, đơn vị;
 - + Trung tâm Thông tin (đăng tải);
- Lưu VT, TN_{SN}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Ô Pích

PHỤ BIỂU*(Kèm theo Quyết định số: 735 /QĐ-UBND ngày 21/7/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)***BIỂU 01: QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN HIỆP HÒA***Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	20.599,65	100,00			20.599,65	100,00
1	Đất nông nghiệp	14.558,92	70,68	10138,75		10.138,75	49,22
1.1	Đất trồng lúa	9.832,98	47,73	6072,17		6.072,17	29,48
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	9.288,86	45,09	6031,71		6.031,71	29,28
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.324,93	6,43		618,88	618,88	3,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.257,76	10,96	2228,51		2.228,51	10,82
1.4	Đất rừng sản xuất	44,6	0,22	16,78		16,78	0,08
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	1.028,01	4,99		977,91	977,91	4,75
1.6	Đất nông nghiệp khác	70,64	0,34		224,50	224,50	1,09
2	Đất phi nông nghiệp	5.987,58	29,07	10424,41		10.424,41	50,60
2.1	Đất quốc phòng	133,14	0,65	167,05		167,05	0,81
2.2	Đất an ninh	2,81	0,01	8,81		8,81	0,04
2.3	Đất khu công nghiệp	129,52	0,63	1328,00		1.328,00	6,45
2.4	Đất cụm công nghiệp	82,67	0,40	952,34		952,34	4,62
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	11,68	0,06	251,15		251,15	1,22
2.6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	58,54	0,28	170,60		170,60	0,83
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	2,02	0,01	2,02		2,02	0,01
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	99,27	0,48		165,77	165,77	0,80
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.515,77	12,21	3732,16		3.732,16	18,12

	Trong đó:					
	Đất giao thông	1.537,83	7,47	2325,29	2.325,29	11,29
	Đất thủy lợi	584,85	2,84	605,41	605,41	2,94
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	29,21	0,14	57,24	57,24	0,28
	Đất xây dựng cơ sở y tế	6,10	0,03	21,29	21,29	0,10
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	79,38	0,39	234,40	234,40	1,14
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	38,29	0,19	124,75	124,75	0,61
	Đất năng lượng	24,96	0,12	49,44	49,44	0,24
	Đất bưu chính viễn thông	1,52	0,01	1,52	1,52	0,01
	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	6,04	0,03	11,04	11,04	0,05
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	4,79	0,02	26,50	26,50	0,13
	Đất cơ sở tôn giáo	28,16	0,14	28,66	28,66	0,14
	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	164,42	0,80	216,30	216,30	1,05
	Đất cơ sở khoa học	4,90	0,02	4,90	4,90	0,02
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội				5,00	5,00
	Đất chợ	6,32	0,03		20,42	20,42
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	5,84	0,03		314,23	314,23
2.11	Đất ở tại nông thôn	2.100,06	10,19	1178,54	1.178,54	5,72
2.12	Đất ở tại đô thị	213,64	1,04	1496,96	1.496,96	7,27
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	16,56	0,08	38,62	38,62	0,19
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,03	0,01	2,03	2,03	0,01
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	28,97	0,14		32,07	32,07
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	512,87	2,49		512,87	512,87
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	70,73	0,34		70,73	70,73
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	0,45	0,002		0,45	0,002
3	Đất chưa sử dụng	53,15	0,26	36,49	36,49	0,18

**BIỂU 02: DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN
TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN HIỆP HÒA**

(Kèm theo Quyết định số: 735 /QĐ-UBND ngày 21 /7/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Ngọc Sơn	Xã Hoàng Lương	Xã Lương Phong	Xã Hoàng Thanh	Xã Thường Thắng	Xã Danh Thắng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	4426,07	44,35	23,46	172,82	21,37	90,27	90,30
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3597,21	32,79	16,41	144,53	14,67	65,83	79,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>3158,35</i>	<i>12,39</i>	<i>16,26</i>	<i>144,39</i>	<i>14,55</i>	<i>64,25</i>	<i>67,48</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	599,88	9,68	0,50	18,43	5,63	21,48	9,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	88,75	1,00	3,35	2,40	0,64	0,81	0,35
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	27,82						
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	112,16	0,88	3,20	7,46	0,43	1,90	0,90
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,25					0,25	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		239,07	8,70	2,00	17,30	5,30	10,50	5,50
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	22,50	1,00	1,00	1,00	1,00	2,00	0,50
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	41,50	1,70			0,80	1,00	1,00
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	99,60	4,00	1,00	13,80	1,00	3,00	2,30
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	34,31	1,00		1,50	1,50	2,00	0,50
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	41,16	1,00		1,00	1,00	2,50	1,20
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	17,66	0,10		2,00		1,70	

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Mai Trung	Xã Đông Lỗ	Xã Bắc Lý	Xã Đoàn Bái	Xã Hương Lâm	Xã Hoàng An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	4426,07	105,27	715,98	259,27	194,35	615,59	67,97
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3597,21	76,52	619,07	174,64	173,47	553,67	59,29
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>3158,35</i>	<i>76,52</i>	<i>364,09</i>	<i>171,05</i>	<i>163,80</i>	<i>530,67</i>	<i>59,29</i>
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	599,88	17,64	73,00	75,61	13,41	32,14	6,49
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	88,75	2,86	12,60	2,15	1,40	19,15	1,19
1,4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	27,82						
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	112,16	8,25	11,31	6,87	6,07	10,63	1,00
1,6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,25						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		239,07	5,00	38,36	20,90	6,00	8,00	6,50
	Trong đó:								
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	22,50	0,50	1,00			1,00	0,50
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	41,50	1,00	12,00	1,00	1,00	1,00	1,00
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	99,60	1,00	18,00	15,00	3,00	4,00	3,00
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	34,31		6,70	0,50	0,50	1,00	0,50
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	41,16	2,50	0,66	4,40	1,50	1,00	1,50
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	17,66		0,40	1,01	0,15	2,60	0,50

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Thanh Vân	Xã Đại Thành	Xã Châu Minh	Xã Hùng Sơn	Xã Xuân Cẩm	Xã Đồng Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	4426,07	142,96	60,51	433,64	158,56	328,46	27,62
	Trong đó								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3597,21	123,81	47,40	382,86	102,05	269,90	15,15
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>3158,35</i>	<i>123,69</i>	<i>45,87</i>	<i>365,60</i>	<i>100,97</i>	<i>260,53</i>	<i>14,83</i>
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	599,88	16,20	9,41	3,23	53,46	41,82	11,57
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	88,75	0,45		26,18	0,95	8,10	0,50
1,4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	27,82						
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	112,16	2,50	3,70	21,37	2,10	8,64	0,40
1,6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,25						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		239,07	7,50	5,40	5,00	14,30	7,00	2,50
	Trong đó:								
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	22,50	0,50	0,80	1,00	1,00	1,00	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	41,50	1,00	1,00	1,00	5,00	1,00	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	99,60	3,00	1,00	2,00	1,00	2,00	1,50
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	34,31	1,00	1,00		5,50	2,00	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	41,16	2,00	1,60	1,00	1,80	1,00	1,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	17,66	0,20	0,05	2,03	0,34	0,80	

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Quang Minh	Xã Thái Sơn	Xã Hòa Sơn	Xã Hợp Thịnh	Xã Hoàng Vân	Xã Mai Đình	Thị trấn Thăng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	4426,07	77,05	42,64	117,05	154,37	36,01	325,24	120,97
	Trong đó									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3597,21	59,20	27,88	64,91	106,90	28,14	260,40	98,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>3158,35</i>	<i>57,01</i>	<i>27,56</i>	<i>61,98</i>	<i>103,23</i>	<i>9,34</i>	<i>204,64</i>	<i>98,36</i>
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	599,88	15,60	13,58	21,50	46,55	6,55	56,70	20,01
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	88,75	1,00	0,10	0,95	0,52	0,75	1,25	0,10
1,4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	27,82			27,82				
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	112,16	1,25	1,08	1,87	0,40	0,57	6,89	2,50
1,6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,25							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		239,07	17,11	19,20	5,50	4,70	10,00	5,50	1,30
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	22,50	1,00	2,70	1,00	2,00	2,00		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	41,50	2,00	5,00	1,00		3,00		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	99,60	6,00	5,00	1,50		4,00	3,00	0,50
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	34,31	2,11	5,00	1,00		1,00		
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	41,16	6,00	1,50	1,00	2,70		2,50	0,80
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	17,66			0,38			0,20	5,20

BIỂU 03: DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN HIỆP HÒA

(Kèm theo Quyết định số: 735 /QĐ-UBND ngày 21 /7/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						Đơn vị tính: ha	
				Xã Ngọc Sơn	Xã Hoàng Lương	Xã Lương Phong	Xã Hoàng Thanh	Xã Thường Thắng	Xã Danh Thắng	Xã Mai Trung	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	3,06		0,02		0,50	0,15			
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,47		0,02		0,50				
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,50								
1.3	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,09					0,15			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,60	0,51		0,64		0,11		0,36	
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1,77								
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,04			0,20					
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,18					0,05			
2.4	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh PNN	SKC	0,80								
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,10								
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,76	0,01		0,30		0,06		0,30	
	<i>Trong đó:</i>										
	-Đất giao thông	DGT	2,71	0,01		0,30		0,06		0,30	
	-Đất thủy lợi	DTL	0,05								
	-Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,30			0,06					
	-Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,24	0,50		0,08				0,06	
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,95								
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,30								

2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	0,16							
-----	------------------	-----	------	--	--	--	--	--	--	--

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Đông Lỗ	Xã Bắc Lý	Xã Đoàn Bái	Xã Hương Lâm	Xã Hoàng An	Xã Thanh Vân	Xã Đại Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +...	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp	NNP	3,06	1,24	0,60					
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,47	0,40						
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,50	0,50						
1.3	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,09	0,34	0,60					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,60	3,88	1,85	0,45	0,25	0,12	0,33	0,05
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1,77	0,48	0,68		0,06			
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,04	0,69		0,15				
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,18	0,45	0,27		0,15			
2.4	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh PNN	SKC	0,80	0,80						
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,10	0,65						
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,76	0,11	0,45	0,30		0,12	0,03	0,05
	<i>Trong đó:</i>									
	-Đất giao thông	DGT	2,71	0,11	0,45	0,30		0,12	0,03	
	-Đất thủy lợi	DTL	0,05							0,05
	-Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,30	0,20			0,04			
	-Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,24							
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,95	0,50	0,45					
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,30						0,30	
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	0,16							

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Châu Minh	Xã Hùng Sơn	Xã Xuân Cẩm	Xã Đồng Tân	Xã Quang Minh	Xã Thái Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +...	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp	NNP	3,06						
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,47						
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,50						
1.3	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,09						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,60	1,15	0,20	1,10	0,30	0,01	0,15
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1,77	0,35		0,11			
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,04						
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,18	0,12	0,15	0,89			
2.4	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh PNN	SKC	0,80						
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,10						
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,76	0,05	0,05		0,30	0,01	0,15
	<i>Trong đó:</i>								
	-Đất giao thông	DGT	2,71	0,05	0,05		0,30	0,01	0,15
	-Đất thủy lợi	DTL	0,05						
	-Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,30						
	-Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,24	0,56		0,10			
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,95						
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,30						
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	0,16	0,07					

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Hòa Sơn	Xã Hợp Thịnh	Xã Hoàng Vân	Xã Mai Đình	Thị trấn Thăng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +...	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
1	Đất nông nghiệp	NNP	3,06		0,35	0,20		
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,47		0,35	0,20		
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,50					
1.3	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,09					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,60		0,52	0,35	0,77	0,50
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1,77				0,09	
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,04					
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,18				0,10	
2.4	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh PNN	SKC	0,80					
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,10		0,45			
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,76		0,07	0,15	0,25	
	<i>Trong đó:</i>							
	-Đất giao thông	DGT	2,71		0,07	0,15	0,25	
	-Đất thủy lợi	DTL	0,05					
	-Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,30					
	-Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,24			0,20	0,24	0,50
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,95					
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,30					
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	0,16				0,09	